

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành
của ngành Dân tộc và Tôn giáo áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-BDTTG ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo tại Tờ trình số 77/TTr-SDTTG ngày 17 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 02 thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành của ngành Dân tộc và Tôn giáo áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (có Danh mục, nội dung thủ tục hành chính kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Công Dịch vụ công quốc gia;
- Lưu: VT, PVHCC, ĐM.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Gia Long

Phần I**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ MỚI BAN HÀNH CỦA
NGÀNH DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH TUYỀN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ
tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

STT	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện
	Lĩnh vực: Công tác dân tộc	
1	Phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030	Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
2	Phê duyệt danh sách xã, thôn, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030	Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Phần II

NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

1. Thủ tục: Phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

a) Cấp thực hiện:

b) Trình tự thực hiện

Bước 1: Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) tổ chức rà soát thống kê số liệu về tổng dân số, tổng số hộ, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc tại xã, gửi hồ sơ về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Dân tộc và Tôn giáo) trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện. Trong đó:

+ Số liệu rà soát về dân số của từng dân tộc tại địa bàn được thống kê theo dữ liệu quản lý dân cư trong vòng 15 ngày kể từ ngày Nghị định số 255/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành;

+ Số liệu rà soát tổng số hộ, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc tại địa bàn được thống kê trên kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024.

Bước 2: Sau khi nhận được đủ báo cáo rà soát của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan tổng hợp, rà soát, thẩm định và chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu báo cáo tổng dân số, tổng số hộ, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc tại tỉnh, gửi hồ sơ về Bộ Dân tộc và Tôn giáo trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Nghị định số 255/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

Bước 3: Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ báo cáo về số liệu tổng dân số, tổng số hộ, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc của các tỉnh, Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo căn cứ quy định tại Điều 4 của Nghị định số 255/2025/NĐ-CP chỉ đạo rà soát, tổng hợp và ban hành Quyết định phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 trên phạm vi toàn quốc.

c) Cách thức thực hiện:

Gửi hồ sơ trực tuyến qua trực liên thông văn bản và gửi qua dịch vụ bưu điện hoặc trực tiếp

d) Thành phần hồ sơ

*** Thành phần hồ sơ của UBND cấp xã gửi UBND cấp tỉnh:**

- Báo cáo kèm theo biểu số liệu tổng dân số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 255/2025/NĐ-CP).

*** Thành phần hồ sơ của UBND cấp tỉnh gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo:**

- Báo cáo kèm theo biểu số liệu tổng dân số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 255/2025/NĐ-CP).

e) Số lượng hồ sơ: 01 hồ sơ điện tử và 01 hồ sơ giấy

f) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ báo cáo hợp lệ của UBND cấp tỉnh.

g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

h) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Dân tộc và Tôn giáo.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Dân tộc và Tôn giáo)
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:

j) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

j) Phí, lệ phí: Không quy định

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 01. Số liệu tổng dân số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc (áp dụng cho cấp xã), ban hành kèm theo Nghị định số 255/2025/NĐ-CP.
- Mẫu số 02. Số liệu tổng dân số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc (áp dụng cho cấp tỉnh), ban hành kèm theo Nghị định số 255/2025/NĐ-CP.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là dân tộc có tỷ lệ nghèo đa chiều lớn hơn tỷ lệ nghèo đa chiều dân tộc thiểu số chung cả nước.
- Dân tộc có khó khăn đặc thù là dân tộc có dân số trong phạm vi toàn quốc dưới 10.000 người theo dữ liệu quản lý dân cư và đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau:
 - + Có tỷ lệ nghèo đa chiều lớn hơn tỷ lệ nghèo đa chiều dân tộc thiểu số chung cả nước;
 - + Có dân số trong phạm vi toàn quốc theo dữ liệu quản lý dân cư giảm so với dân số trong phạm vi toàn quốc theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 255/2025/NĐ-CP ngày 29/9/2025 của Chính phủ xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030;

- Quyết định số 800/QĐ-BD TTG ngày 07/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

UBND TỈNH
UBND XÃ

SỐ LIỆU TỔNG DÂN SỐ, SỐ HỘ NGHÈO,
HỘ CẬN NGHÈO CỦA TỪNG DÂN TỘC

(Kèm theo Báo cáo số .../BC-UBND ngày.../.../.... của Ủy ban nhân dân xã....)

TT	Tên dân tộc	Tổng dân số theo dữ liệu quản lý dân cư trong vòng 15 ngày kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành (Người)	Tổng số hộ theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 (Hộ)	Tổng số hộ nghèo theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 (Hộ)	Tổng số hộ cận nghèo theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 (Hộ)	Tổng số hộ nghèo và cận nghèo theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 (Hộ)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7=5+6	8
1	Tên dân tộc						
2	Tên dân tộc						
3	Tên dân tộc						
...							

UBND TỈNH

SỐ LIỆU TỔNG DÂN SỐ, SỐ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CỦA TỪNG DÂN TỘC*(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày/.....của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Tên dân tộc	Tổng dân số theo dữ liệu quản lý dân cư trong vòng 15 ngày kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành (Người)	Tổng số hộ theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 (Hộ)	Tổng số hộ nghèo theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 (Hộ)	Tổng số hộ cận nghèo theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 (Hộ)	Tổng số hộ nghèo và cận nghèo theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 (Hộ)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7=5+6	8
I	TỔNG CẢ TỈNH						
1	Tên dân tộc						
2	Tên dân tộc						
3	Tên dân tộc						
II	CHI TIẾT TẠI CÁC XÃ						
1	Tên xã						
1	Tên dân tộc						
2	Tên dân tộc						
2	Tên xã						
1	Tên dân tộc						
2	Tên dân tộc						

2. Thủ tục: Phê duyệt danh sách xã, thôn, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030

a) Cấp thực hiện:

b) Trình tự thực hiện

- Cấp xã (Ủy ban nhân dân cấp xã):

Bước 1: Căn cứ các tiêu chí quy định tại các Điều 4, 5 và 6 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP để xác định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Bước 2: Sau khi xác định được thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tiêu chí quy định tại Điều 7 và 8 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP để phân định thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III;

Bước 3: Lập báo cáo kết quả xác định, phân định gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua Sở Dân tộc và Tôn giáo) trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp tỉnh (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh):

Bước 1: Chỉ đạo tổ chức rà soát, thẩm định kết quả xác định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kết quả phân định thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III trên địa bàn;

Bước 2: Căn cứ tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 4, khoản 3 Điều 5, khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP để xác định tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Bước 3: Sau khi có kết quả xác định, phân định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên địa bàn;

Bước 4: Lập báo cáo kết quả xác định, phân định gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày Nghị định số 272/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

- Cấp Trung ương (Bộ Dân tộc và Tôn giáo):

Tổng hợp kết quả xác định, phân định của các địa phương, ban hành quyết định công bố danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên phạm vi cả nước;

Tổ chức rà soát và đối chiếu với tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 4, khoản 3 Điều 5, khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP để xác định và ban hành quyết định phê duyệt, công bố danh sách tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

c) Cách thức thực hiện:

Gửi hồ sơ trực tuyến qua trực liên thông văn bản và gửi qua dịch vụ bưu điện hoặc trực tiếp

d) Thành phần hồ sơ

*** Hồ sơ cấp xã gửi cấp tỉnh gồm:**

- Các biểu xác định về mức độ đạt hoặc không đạt của các tiêu chí quy định tại Điều 4, 5, 6, 7 và 8 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP (Mẫu số 01, 02, 04, 05 ban hành kèm theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP);

- Báo cáo tự đánh giá của thôn, xã về mức độ đạt hoặc không đạt các tiêu chí quy định tại Điều 4, 5, 6, 7 và 8 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

*** Hồ sơ cấp tỉnh gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo gồm:**

- Báo cáo kết quả và danh sách chi tiết xác định, phân định các thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III (Mẫu số 01, 02, 03, 04, 05 ban hành kèm theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP);

- Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỷ lệ nghèo đa chiều của cấp có thẩm quyền đối với các xã, thôn;

- Số liệu về dân số và số liệu, tài liệu của thôn, xã có liên quan đến các tiêu chí quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7 và 8 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định của cơ quan có thẩm quyền về kết quả xác định thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kết quả phân định thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III;

- Quyết định phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III (Mẫu số 06, 07 ban hành kèm theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP);

- Báo cáo đánh giá, xác định tỉnh là tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

e) Số lượng hồ sơ: 01 hồ sơ điện tử và 01 hồ sơ giấy

f) Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ báo cáo, kết quả xác định, phân định của các địa phương.

g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

h) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Dân tộc và Tôn giáo)

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:

j) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền

núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III.

j) Phí, lệ phí: Không quy định

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 01. Biểu rà soát xác định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ban hành kèm theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

- Mẫu số 02. Biểu rà soát xác định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ban hành kèm theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

- Mẫu số 03. Biểu rà soát xác định tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ban hành kèm theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

- Mẫu số 04. Biểu rà soát phân định thôn đặc biệt khó khăn, ban hành kèm theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

- Mẫu số 05. Biểu rà soát phân định xã theo trình độ phát triển (xã khu vực I, II, III), ban hành kèm theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

- Mẫu số 06. Danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, ban hành kèm theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

- Mẫu số 07. Danh sách xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III, ban hành kèm theo Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

(1) Tiêu chí xác định thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số

- Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số là thôn có từ 15% người dân tộc thiểu số trở lên sinh sống ổn định thành cộng đồng.

- Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số là xã đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau đây:

+ Có từ 15% người dân tộc thiểu số trở lên sinh sống ổn định;

+ Có từ 4.500 người dân tộc thiểu số trở lên sinh sống ổn định.

- Tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số là tỉnh đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau đây:

+ Có từ 15% người dân tộc thiểu số trở lên sinh sống ổn định;

+ Có từ 2/3 số xã trở lên là xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

(2) Tiêu chí xác định thôn, xã, tỉnh miền núi

- Thôn miền núi là thôn đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau đây:

+ Có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên nằm ở độ cao từ 200 mét trở lên so với mực nước biển;

+ Có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên có độ dốc địa hình từ 15% trở lên.

- Xã miền núi là xã đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau đây:

+ Có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên nằm ở độ cao từ 200 mét trở lên so với mực nước biển;

+ Có từ 2/3 số thôn trở lên là thôn miền núi.

- Tỉnh miền núi là tỉnh đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau đây:

+ Có ít nhất 2/3 diện tích tự nhiên nằm ở độ cao từ 200 mét trở lên so với mực nước biển;

+ Có từ 2/3 số xã trở lên là xã miền núi.

(3) Xác định thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là thôn đáp ứng ít nhất 01 trong 02 điều kiện sau đây:

+ Đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP;

+ Đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

- Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã đáp ứng ít nhất 01 trong 02 điều kiện sau đây:

+ Đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP;

+ Đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

- Tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là tỉnh đáp ứng ít nhất 01 trong 02 điều kiện sau đây:

+ Đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP;

+ Đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

(4) Tiêu chí phân định thôn đặc biệt khó khăn

Thôn đặc biệt khó khăn là thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, có ít nhất 02 trong 03 tiêu chí sau đây:

- Có tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp từ 4,0 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung của cả nước; riêng các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp từ 2,0 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung của cả nước.

- Có dưới 60% đường thôn và đường liên thôn được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm theo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại pháp luật đường bộ.

- Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện dưới 90%.

(5) Phân định xã theo trình độ phát triển

- Đối tượng phân định theo trình độ phát triển là xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Tiêu chí phân định xã theo trình độ phát triển:

+ Có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 50% so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước;

+ Có tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp từ 2,0 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung của cả nước; riêng các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ nghèo đa chiều cao gấp từ 1,5 lần trở lên so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung của cả nước;

+ Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện dưới 95%;

+ Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn dưới 30%;

+ Có dưới 80% đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm theo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại pháp luật đường bộ, hoặc đã được nhựa hóa, bê tông hóa nhưng xuống cấp nghiêm trọng, có thể gây ra tình trạng khó đi lại, mất an toàn, đặc biệt vào mùa mưa với tỷ lệ trên 50%;

+ Y tế xã chưa đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2030;

+ Tỷ lệ số trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1 dưới 50%;

+ Chưa có hoặc đã có nhà ở nội trú cho học sinh nhưng chưa đáp ứng đủ chỗ ở của học sinh (đối với Trường phổ thông dân tộc nội trú đáp ứng dưới 80%, Trường phổ thông dân tộc bán trú đáp ứng dưới 60%);

+ Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu nước chủ động dưới 50%;

+ Chưa có Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã chưa đạt chuẩn theo quy định;

+ Tỷ lệ thôn có dịch vụ truy nhập internet di động hoặc internet băng rộng cố định dưới 95%;

+ Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh dưới 50%.

- Phân định xã theo trình độ phát triển (xã khu vực I, khu vực II, khu vực III):

+ Xã khu vực I (xã đang phát triển) là xã đáp ứng dưới 03 tiêu chí theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP;

+ Xã khu vực II (xã khó khăn) là xã có từ 03 đến 05 tiêu chí theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP;

+ Xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn) là xã có một trong hai trường hợp sau: Có từ 06 tiêu chí trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định; hoặc có từ 03 tiêu chí trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP và đồng thời có từ 50% số thôn trở lên của xã được phân định là thôn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 272/2025/NĐ-CP.

m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 255/2025/NĐ-CP ngày 29/9/2025 của Chính phủ xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030;

- Quyết định số 800/QĐ-BD TTG ngày 07/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

.....

(Kèm theo Báo cáo số / ngày tháng năm)

[illegible]

.....

(Kèm theo Báo cáo số / ngày tháng năm)

[illegible]

(Kèm theo Báo cáo số / ngày tháng năm)

[illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN

.....

BIỂU RÀ SOÁT PHÂN ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo Báo cáo số / ngày tháng năm)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí phân định thôn đặc biệt khó khăn					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)		
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)				
	Tổng cộng								
I	Xã A								
1		Thôn (tổ dân phố...) A							
2		Thôn (tổ dân phố...) B							
II	Xã B								
1		Thôn (tổ dân phố...) A							
2		Thôn (tổ dân phố...) B							
....									

ỦY BAN NHÂN DÂN

.....

BIỂU RÀ SOÁT PHÂN ĐỊNH XÃ THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN (XÃ KHU VỰC I, II, III)

(Kèm theo Báo cáo số / ngày tháng năm)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tiêu chí phân định xã theo trình độ phát triển											Số tiêu chí đáp ứng theo phân loại xã	Phân loại			
		1	2	3	4	5		6	7	8	9	10		11	12	Tỷ lệ thôn ĐBKK của xã (%)	Xếp loại xã khu vực I, II, III
						5.1	5.2										
	Tổng cộng																
1	Xã A																
2	Xã B																
3	Xã C																

Ghi chú: Tiêu chí tương ứng

1. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đ/năm)
2. Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)
3. Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)
4. Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (%)
- 5.5.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)
- 5.2. Tỷ lệ đường xuống cấp nghiêm trọng (%)
6. Y tế xã chưa đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2030
7. Tỷ lệ số trường học các cấp đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1 (%)
8. Chưa có hoặc có nhà ở nội trú cho học sinh nhưng chưa đáp ứng đủ chỗ ở của học sinh (%)
9. Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (%)
10. Chưa có TT Văn hóa - Thể thao cấp xã hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã chưa đạt chuẩn
11. Tỷ lệ thôn có dịch vụ truy nhập internet di động hoặc internet băng rộng cố định dưới 95%
12. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ.....**

**DANH SÁCH THÔN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI,
THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Thôn đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
	Tổng cộng				
I	Xã A				
1		Thôn (tổ dân phố...) A			
2		Thôn (tổ dân phố...) B			
II	Xã B				
1		Thôn (tổ dân phố...) A			
2		Thôn (tổ dân phố...) B			
.....		Thôn (tổ dân phố...) C			
		Thôn (tổ dân phố...) D			
		Thôn (tổ dân phố...) E			
III	Xã C				
1		Thôn (tổ dân phố...) A			
2		Thôn (tổ dân phố...) B			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ.....**

**DANH SÁCH XÃ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, XÃ
KHU VỰC I, II, III**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Xã		Xã thuộc khu vực I, II, III	Số thôn DTTS&MN	
		DTTS	MN		Tổng số thôn	Số thôn ĐBKK
I	Tổng cộng:					
	Thôn vùng DTTS&MN nằm ngoài xã khu vực I, II, III					
	Xã khu vực I					
	Xã khu vực II					
	Xã khu vực III					
II	Chi tiết					
1	Xã A					
2	Xã B					
3	Xã C					
4	Xã D					